

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2006/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 10 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thực hiện từ năm 2007

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ 10 (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 11/7/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 2733/TTr-UBND ngày 03/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thực hiện từ năm 2007; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thực hiện từ năm 2007 (có phân cấp... chi tiết kèm theo Nghị quyết này). HĐND tỉnh nhấn mạnh một số nội dung quan trọng sau:

1. Nguyên tắc cân đối được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa số chi và nguồn thu ngân sách cấp dưới. Nếu chi lớn hơn thu thì được cấp bổ sung cân đối ngân sách. Nếu thu lớn hơn chi thì được giao thêm nhiệm vụ chi.

2. Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được thực hiện trong cả thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2007.

3. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào nguồn thu và nhiệm vụ chi được phân cấp, tỉ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và mức bổ sung từ ngân sách cấp

trên, chế độ thu, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách và các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và chủ động quản lý, điều hành ngân sách theo luật định.

4. Trường hợp trong thời kỳ ổn định ngân sách có sự biến động lớn về nhiệm vụ thu, chi làm ảnh hưởng đến khả năng cân đối của ngân sách các cấp thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung sửa đổi việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương cho phù hợp.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 10 (bất thường) thông qua ngày 10 tháng 10 năm 2006./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI, TỶ LỆ % PHÂN CHIA
CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN TỪ NĂM 2007**

*(Kèm theo Nghị quyết số 53/2006/QĐ-HĐND ngày 10/10/2006
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

I- NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương được quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật Ngân sách nhà nước.

**II- PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA
CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

1. Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh

1.1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của các DNNN, các DNNN đã cổ phần hoá, các DN có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) từ mặt hàng bia sản xuất trên địa bàn tỉnh.

c) Phí xăng, dầu.

d) Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, tiền thu về thanh lý tài sản của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

e) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

g) Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp tỉnh, tiền thu hồi vốn của ngân sách tỉnh tại các cơ sở kinh tế, thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh theo quy định.

h) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu (trừ các loại phí và lệ phí có qui định riêng).

i) Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

j) Thu huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN.

- k) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.
- l) Các khoản thu khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.
- m) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương.
- n) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh.

1.2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện, thành phố

- a) Tiền đầu giá quyền sử dụng đất huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (dự án do tỉnh lập và tổ chức đầu giá).
- b) Thu từ các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.
- c) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, thành phố (gọi là cấp huyện)

2.1 Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

- a) Thuế môn bài, thuế TTĐB (trừ mặt hàng bia và xổ số kiến thiết) thu từ các DNNN; các DNNN đã cổ phần hoá; các DN có vốn đầu tư nước ngoài,
- b) Thu từ các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã trên địa bàn các huyện (trừ thành phố).
- c) Thu khác thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các DNNN đã cổ phần hoá).
- d) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp huyện tổ chức thu (trừ các loại phí và lệ phí có qui định riêng).
- e) Lệ phí trước bạ (trừ trước bạ nhà, đất);
- g) Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, tiền thu về thanh lý tài sản của các cơ quan, đơn vị cấp huyện.
- h) Tiền đầu giá quyền sử dụng đất huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (dự án do huyện, xã lập và tổ chức bán đầu giá). Việc phân bổ nguồn thu này cho ngân sách cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định (tùy theo từng dự án hoặc từng xã) bằng hình thức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách xã.
- i) Thu đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.
- k) Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

- l) Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.
- m) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.
- n) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện

2.2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã, phường, thị trấn (gọi là cấp xã)

- a) Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình;
- b) Thuế tài nguyên (kể cả tài nguyên rừng)
- c) Lệ phí trước bạ nhà, đất;
- d) Thuế nhà đất thu trên địa bàn phường;
- e) Thuế chuyển quyền sử dụng đất thu trên địa bàn phường;
- g) Thu tiền sử dụng đất khi cấp đất ở cho hộ dân cư trên địa bàn huyện.

3. Nguồn thu ngân sách cấp xã

3.1 Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

- a) Thuế môn bài thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình trên địa bàn.
- b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- c) Thuế nhà đất (trừ phường).
- d) Thuế chuyển quyền sử dụng đất (trừ phường).
- e) Các khoản phí, lệ phí, thu vào ngân sách xã theo qui định.
- g) Thu từ các hoạt động sự nghiệp phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật .
- h) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản.
- i) Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, tiền thu về thanh lý tài sản thuộc cấp xã quản lý.
- k) Thu từ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng theo nghị quyết của HĐND xã.
- l) Các khoản đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho xã theo quy định của pháp luật.
- m) Thu kết dư ngân sách xã.
- n) Các khoản thu khác của ngân xã theo quy định của pháp luật.
- o) Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện.
- p) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã.

3.2 Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã với ngân sách cấp trên

Gồm các khoản thu phân chia với ngân sách huyện tại điểm 2.2 nói trên.

III. PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI**1. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh****1.1. Chi đầu tư phát triển**

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội không có khả năng thu hồi vốn do tỉnh quản lý;

b) Đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Chi chương trình mục tiêu Quốc gia do các cơ quan tỉnh thực hiện.

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chi trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi) các khoản huy động theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

1.2. Chi thường xuyên

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, đảm bảo xã hội, văn hoá thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, khoa học công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý:

- Giáo dục trung học phổ thông và các hoạt động giáo dục khác do cấp tỉnh quản lý;

- Đại học, cao đẳng, trung cấp;

- Các trường dạy nghề dài hạn và ngắn hạn; các hình thức bồi dưỡng, dạy nghề khác;

- Phòng bệnh, khám chữa bệnh và các hoạt động y tế khác;

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nghiên cứu lịch sử, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm và hoạt động văn hoá khác do tỉnh quản lý;

- Chi bồi dưỡng, tập huấn huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh phục vụ các giải thi đấu cấp tỉnh trở lên, các cơ sở thi đấu TDTT và các hoạt động TDTT khác do tỉnh quản lý;

- Chi cho nhiệm vụ phát thanh, truyền hình do tỉnh quản lý;

- Chi cho các trung tâm, các trại xã hội, chi phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do tỉnh quản lý;

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác do tỉnh quản lý;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do tỉnh quản lý

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, diêm nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Sự nghiệp thị chính (trừ phần giao cho ngân sách thành phố): duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thành, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Điều tra cơ bản;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

g) Các chương trình Quốc gia do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý;

h) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

i) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

1.3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

1.4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

1.5. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh sang năm sau.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

2.1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội không có khả năng thu hồi vốn do cấp huyện quản lý;

Đối với thành phố Quảng Ngãi, ngoài các nhiệm vụ như ngân sách huyện còn có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

b) Chi chương trình mục tiêu Quốc gia do các cơ quan huyện thực hiện.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;

2.2. Chi thường xuyên

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, đảm bảo xã hội, văn hoá thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh, truyền hình, môi trường, các sự nghiệp khác do huyện quản lý:

- Giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Trung tâm bồi dưỡng chính trị; đào tạo, bồi dưỡng khác.

- Công tác về môi trường, xử lý môi trường khu dân cư, cụm công nghiệp, làng nghề,... do huyện quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế: Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương nghiệp, Địa chính, Ngư nghiệp, Diêm nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi, sự nghiệp giao thông, các sự nghiệp kinh tế khác do huyện quản lý.

Đối với thành phố Quảng Ngãi, ngoài các nhiệm vụ như ngân sách huyện còn có nhiệm vụ chi kiến thiết thị chính.

Đối với các huyện nhiệm vụ này được bảo đảm bằng nguồn sự nghiệp kinh tế khác.

c) Công tác quân sự địa phương

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ công tác quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Tổ chức các hoạt động ngày quốc phòng toàn dân, ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ, ngày biên phòng toàn dân...

- Tham gia hội thao quốc phòng các cấp;

- Tổng kết khen thưởng các đơn vị, cán bộ có thành tích trong công tác quốc phòng.

- Tổ chức, huấn luyện và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ được giao; tổ chức và phối hợp diễn tập khu vực phòng thủ theo qui định của pháp luật.

- Công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về, công tác giáo dục quốc phòng.

- Các nhiệm vụ khác của công tác quốc phòng theo qui định của pháp luật.

d) Công tác an ninh và trật tự, an toàn xã hội địa phương

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

- Tuyên truyền, giáo dục phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội;

- Hỗ trợ các hoạt động giữ gìn an ninh và trật tự, an toàn xã hội;

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc;

- Các nhiệm vụ khác về công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo qui định của Chính phủ.

e) Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam do huyện quản lý;

g) Hỗ trợ cho các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật;

h) Chi hỗ trợ hoạt động thanh tra nhân dân, ban đại diện người cao tuổi theo qui định của pháp luật.

i) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (bao gồm chi bổ sung từ nguồn thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng).

2.4. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện.

3. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

3.1. Chi đầu tư phát triển

a. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội không có khả năng thu hồi vốn do xã quản lý;

b. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo qui định của pháp luật;

c. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Chi thường xuyên

a) Hỗ trợ chi hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo do xã quản lý;

b) Chi đảm bảo xã hội: Chi trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 119/2005/NĐ-CP ngày 27/9/2005 của Chính phủ; chi thăm hỏi các đối tượng chính sách; cứu trợ đột xuất;

c) Chi hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục- thể thao do xã, phường, thị trấn quản lý.

d) Chi sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi, kết cấu hạ tầng do xã quản lý.

e) Chi sự nghiệp kinh tế: hỗ trợ khuyến khích phát triển sự nghiệp kinh tế theo chế độ qui định; sự nghiệp môi trường: hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt ở khu dân cư,...

g) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp xã; Chi hoạt động của cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cấp xã;

h) Chi hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; chi hỗ trợ ban đại diện người cao tuổi, hoạt động cộng đồng dân cư theo qui định của pháp luật;

i) Chi nhiệm vụ quân sự địa phương

- Chi hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ mới, tổ chức sơ kết, tổng kết quân sự địa phương.

- Chi hỗ trợ thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự ở xã.

k) Chi công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương

- Đảm bảo hoạt động của công an viên.

- Chi triển khai nhiệm vụ, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự - an toàn xã hội trên địa bàn xã, chi ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã.

IV- TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH (có phụ lục kèm theo)./.

PHỤ LỤC

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH.

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2006/NQ-HĐND ngày 10/10/2006 của HĐND tỉnh)

Số TT	Danh mục thu cũ	Tỷ lệ % cũ theo cấp NS				Số TT	Danh mục thu mới	Tỷ lệ % mới theo cấp NS				Ghi chú
		TW	Tỉnh	Huyện	Xã			TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	Thuế thu từ các DN Nhà nước TW, địa phương (kể cả DN đã cổ phần hóa) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					1	Thuế thu từ các DN Nhà nước TW, địa phương (kể cả DN đã cổ phần hóa) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
1.1	Thuế VAT		100			1.1	Thuế VAT		100			
1.2	Thuế TNDN (trừ các DN hạch toán toàn ngành)		100			1.2	Thuế TNDN (trừ các DN hạch toán toàn ngành)		100			
1.3	Thuế TTĐB h.hoá, d.vụ trong nước			100		1.3	Thuế TTĐB h.hoá, d.vụ trong nước			100		
	Trong đó: Bia và XSKT		100				Trong đó: Bia và XSKT		100			
1.4	Thuế tài nguyên		100			1.4	Thuế tài nguyên			50	50	
	-Tài nguyên rừng		100									
	-Tài nguyên khác											
	Thu trên địa bàn thị xã		50	40	10							
	Thu trên địa bàn các huyện			50	50							
1.5	Thuế môn bài			100		1.5	Thuế môn bài			100		
1.6	Thu khác về thuế		100			1.6	Thu khác về thuế		100			
2	Thuế CTN và dịch vụ ngoài QĐ					2	Thuế CTN và dịch vụ ngoài QĐ					
2.1	Thuế VAT, thuế TNDN					2.1	Thuế VAT, Thuế TNDN, Thuế TTĐB của các Công ty cổ phần, Công ty TNHH, HTX (trừ DNNN đã cổ phần hóa)					
a	Thu trên địa bàn thị xã		70	20	10	a	Thu trên địa bàn thành phố		20	80		
b	Thu trên địa bàn các huyện			80	20	b	Thu trên địa bàn các huyện			100		

	Trong đó: miền núi, hải đảo			100							
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			100		2.2	Thuế VAT, Thuế TNDN, Thuế TTĐB của Kinh tế cá thể, hộ gia đình				
						a	Thu trên địa bàn Thành phố		70	30	
						b	Thu trên địa bàn các huyện		50	50	
2.3	Thuế môn bài			100		2.3	Thuế môn bài (trừ môn bài cá nhân, hộ KD)		100		
	T.đó: Môn bài cá nhân, hộ KD						T.đó: Môn bài cá nhân, hộ KD				
a	Thu trên địa bàn thị xã			90	10	a	Thu trên địa bàn phòng		70	30	
b	Thu trên địa bàn các huyện			30	70	b	Thu trên địa bàn các xã, thị trấn			100	
2.4	Thuế tài nguyên					2.4	Thuế tài nguyên		50	50	
	-Tài nguyên rừng		100								
	-Tài nguyên khác										
	+Thu trên địa bàn thị xã		50	40	10						
	+Thu trên địa bàn các huyện			50	50						
2.5	Thu khác thuế CTN và dịch vụ ngoài QD			100		2.5	Thu khác về thuế CTN và dịch vụ ngoài Quốc doanh		100		
3	Lệ phí trước bạ					3	Lệ phí trước bạ				
3.1	Lệ phí trước bạ nhà đất					3.1	Lệ phí trước bạ nhà đất				
a	Thu trên địa bàn thị xã		30	70		a	Thu trên địa bàn phòng		80	20	
b	Thu trên địa bàn huyện			30	70	b	Thu trên địa bàn các xã, thị trấn		20	80	
3.2	Lệ phí trước bạ khác					3.2	Lệ phí trước bạ khác		100		
a	Thu trên địa bàn thị xã		50	50							
b	Thu trên địa bàn huyện			100							
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			30	70	4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100	
5	Thuế nhà đất			30	70	5	Thuế nhà đất				
5.1	Thuế nhà đất trên địa bàn phòng					5.1	Thuế nhà đất trên địa bàn Phòng		80	20	
5.2	Thuế nhà đất trên địa bàn xã, thị trấn					5.2	Thuế nhà đất trên địa bàn các xã, thị trấn			100	

6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất					6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
6.1	Thu trên địa bàn thị xã		30	70		6.1	Thu trên địa bàn Phòng			80	20	
6.2	Thu trên địa bàn huyện			30	70	6.2	Thu trên địa bàn các xã, thị trấn				100	
7	Thu tiền sử dụng đất					7	Thu tiền sử dụng đất					
7.1	Cấp đất ở cho hộ dân c					7.1	Cấp đất ở cho hộ dân c					
a	Thu trên địa bàn thị xã		30	70		a	Trên địa bàn thành phố			100		
b	Thu trên địa bàn huyện			100		b	Các huyện			70	30	
7.2	Thu đấu giá quyền sử dụng đất để huy động vốn ĐTXD cơ sở hạ tầng					7.2	Thu đấu giá quyền sử dụng đất để huy động vốn ĐTXD cơ sở hạ tầng					
a	Tỉnh lập dự án		90	5	5	a	Tỉnh lập dự án		90	10		
b	Huyện, thị xã lập dự án		5	95		b	Huyện, thành phố (kể cả xã, phường, thị trấn) lập dự án			100		
8	Thu tiền thuê đất					8	Thu tiền thuê đất			100		
8.1	Trên địa bàn các huyện:											
a	Cấp tỉnh ký hợp đồng cho thuê		100									
b	Cấp huyện ký hợp đồng cho thuê			100								
c	Cấp xã ký hợp đồng cho thuê				100							
8.2	Trên địa bàn thị xã		70	30								
9	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao		70	30		9	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao		50	50		
10	Thu hoạt động xổ số kiến thiết		100			10	Thu hoạt động xổ số kiến thiết		100			
11	Thu phí xăng dầu		100			11	Thu phí xăng dầu		100			
12	Phí BV môi trường đối với nước thải	50	50			12	Phí BV môi trường đối với nước thải (Trung ương quy định)	50	50			
						13	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản			50	50	
13	Thu phí, lệ phí (trừ các phí có quy định riêng)					14	Thu phí, lệ phí khác (trừ phí đã quy định tại điểm 12 và 13 nói trên)					

<i>a</i>	Các đơn vị tỉnh nộp		100			<i>a</i>	Các đơn vị tỉnh quản lý		100		
<i>b</i>	Các đơn vị huyện, thị xã nộp			100		<i>b</i>	Các đơn vị huyện, thị, TP quản lý			100	
<i>c</i>	Các xã, phòng, thị trấn nộp				100	<i>c</i>	Các đơn vị xã, phòng, thị trấn quản lý				100
14	Thu sự nghiệp					15	Thu sự nghiệp				
<i>a</i>	Các đơn vị Trung ương quản lý	100				<i>a</i>	Các đơn vị tỉnh quản lý		100		
<i>b</i>	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			<i>b</i>	Các đơn vị huyện, thị, thành phố quản lý			100	
<i>c</i>	Các đơn vị huyện, thị, thành phố quản lý			100		<i>c</i>	Xã, phòng, thị trấn quản lý				100
<i>d</i>	Xã, phòng, thị trấn quản lý				100	<i>c</i>	Xã, phòng, thị trấn quản lý				100
15	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc SHNN					16	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc SHNN				
<i>a</i>	Do cấp tỉnh quản lý		100			<i>a</i>	Do cấp tỉnh quản lý		100		
<i>b</i>	Do cấp huyện, thị xã quản lý			100		<i>b</i>	Do cấp huyện, thành phố quản lý			100	
<i>c</i>	Do cấp xã, phòng, thị trấn quản lý				100	<i>c</i>	Do cấp xã, phòng, thị trấn quản lý				100
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				100	17	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				100
17	Thu khác ngân sách					18	Thu khác ngân sách				
17.1	Thu phạt, tịch thu (Trừ phạt tịch thu về thuế)					18.1	Thu phạt, tịch thu (Trừ phạt tịch thu về thuế)				
<i>a</i>	<i>Do cấp tỉnh quản lý thu</i>		100			<i>a</i>	<i>Do cấp tỉnh quản lý thu</i>		100		
<i>b</i>	<i>Do cấp huyện, thị xã quản lý thu</i>			100		<i>b</i>	<i>Do cấp huyện, thành phố quản lý thu</i>			100	
<i>c</i>	<i>Do cấp xã, phòng, thị trấn quản lý thu</i>				100	<i>c</i>	<i>Do cấp xã, phòng, thị trấn quản lý thu</i>				100
17.2	Thu từ xử phạt do phi phạm an toàn giao thông		100			18.2	Thu từ xử phạt do phi phạm an toàn giao thông		100		
17.3	Thu đóng góp (không kể đóng góp lao động công ích)					18.3	Thu đóng góp				

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH.

Số TT	Danh mục thu cũ	Tỷ lệ cũ				Số TT	Danh mục thu mới	Tỷ lệ mới				Ghi chú
		NS TW	NS tỉnh	NS Huyện	NS xã			NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	
1	Thuế thu từ các DN Nhà nước TW (Kể cả DN đã cổ phần hóa)											
1.1	Thuế VAT		100									
1.2	Thuế TNDN (trừ các DN hạch toán toàn ngành)		100									
1.3	Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước		100									
1.4	Thuế tài nguyên			100								
1.5	Thuế môn bài			100								
1.6	Thu khác về thuế											
2	Thuế thu từ các DN Nhà nước ĐP (Kể cả DN đã cổ phần hóa)											
2.1	Thuế VAT; thuế TNDN; thuế TTĐB		100									
2.2	Thuế tài nguyên			100								
2.3	Thuế môn bài			100								
2.4	Thu khác về thuế		100									
3	Thuế thu từ các DN có vốn đầu t NN											
3.1	Thuế VAT, thuế TNDN; Thuế TTĐB		100									
3.2	Thuế tài nguyên			100								
3.2	Thuế môn bài			100								
3.3	Thu khác về thuế		100									
						1	Thu từ các DN nhà nước ;các DNNN đã cổ phần hoá, DN có vốn ĐTNN					
						1.1	Thuế VAT		100			

					1.2	Thuế thu nhập (trừ các DN hạch toán toàn ngành).		100			
					1.3	Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước		100			
					1.4	Thuế tài nguyên			100		
					1.5	Thuế môn bài (kể cả hoạt động xổ số)			100		
					1.6	Thu khác về thuế		100			
					2	Thu hoạt động xổ số kiến thiết					
					2.1	XS miền Bắc; XS CTMT các ngành cấp tỉnh phát hành.		100			
					2.2	XS mục tiêu các huyện, thị, thành phố phát hành			100		
4	Thuế CTN và dịch vụ ngoài QD				3	Thuế CTN và dịch vụ ngoài QD					
4.1	Thuế VAT, thuế TNDN; Thuế TTĐB				3.1	Thuế VAT, Thuế TNDN, Thuế TTĐB của các Công ty cổ phần, Công ty TNHH, HTX (trừ DNNN đã cổ phần hoá)			100		
a	Doanh nghiệp ngoài QD										
-	Thu trên địa bàn TP Thanh Hoá		60	40							
-	Thu trên địa bàn các huyện, thị xã			100							
b	Các thành phần kinh tế tập thể, cá thể				3.2	Thuế VAT, Thuế TNDN, Thuế TTĐB của Kinh tế cá thể, hộ gia đình					
-	Thu trên địa bàn TP Thanh Hoá		60	30	10	a Thu trên địa bàn Thành phố; Thị xã			90	10	
-	Thu trên địa bàn các huyện, thị xã			60	40	b Thu trên địa bàn các huyện			60	40	
4.2	Thuế môn bài				3.3	Thuế môn bài				100	
a	Bậc 1-3			100							
b	Bậc 4-6 trên địa bàn xã, phường, thị trấn				100						
4.3	Thuế tài nguyên				3.4	Thuế tài nguyên			50	50	
a	Doanh nghiệp ngoài QD										
-	Thu trên địa bàn các huyện, thị xã			100							

-	Thu trên địa bàn Thành phố			100								
b	Các thành phần kinh tế, tập thể, cá thể											
-	Thu trên địa bàn TP Thanh Hoá			90	10							
-	Thu trên địa bàn các huyện, thị xã			60	40							
4.4	Thu khác thuế CTN và dịch vụ ngoài QD			100		3.5	Thu khác về thuế CTN và dịch vụ ngoài Quốc doanh			100		
-	Thu trên địa bàn TP Thanh Hoá											
-	Thu trên địa bàn các huyện, thị xã											
5	Lệ phí trước bạ					4	Lệ phí trước bạ					
5.1	Lệ phí trước bạ nhà đất					4.1	Lệ phí trước bạ nhà đất					
a	Thu trên địa bàn phòng			80	20	a	Thu trên địa bàn Phòng			80	20	
b	Thu trên địa bàn xã, thị trấn			30	70	b	Thu trên địa bàn các xã, thị trấn			20	80	
5.2	Lệ phí trước bạ khác					4.2	Lệ phí trước bạ khác			100		
a	Cấp tỉnh quản lý thu		100									
b	Thành phố, thị xã quản lý thu		50	50								
c	Các huyện quản lý thu			100								
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100	5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100	
7	Thuế nhà đất					6	Thuế nhà đất					
7.1	Thuế nhà đất trên địa bàn phòng			80	20	6.1	Thuế nhà đất trên địa bàn Phòng			80	20	
7.2	Thuế nhà đất trên địa bàn xã, thị trấn				100	6.2	Thuế nhà đất trên địa bàn các xã, thị trấn				100	
8	Thuế chuyển quyền sử dụng đất					7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
8.1	Thu trên địa bàn phòng			80	20	7.1	Thu trên địa bàn Phòng			80	20	
8.2	Thu trên địa bàn xã, thị trấn				100	7.2	Thu trên địa bàn các xã, thị trấn				100	
9	Thu tiền sử dụng đất (Cấp cho hộ dân xen c)					8	Thu tiền sử dụng đất					
						8.1	Cấp đất ở cho hộ dân c					
9.1	Trên địa bàn thành phố, thị xã		30	70		a	Trên địa bàn thành phố, thị xã					
							Thu trên địa bàn Phòng			100		
							Thu trên địa bàn các xã			90	10	
9.2	Các huyện					b	Các huyện					

a	Thu trên địa bàn thị trấn			70	30	-	Thu trên địa bàn thị trấn			70	30
b	Thu trên địa bàn xã			50	50	-	Thu trên địa bàn xã			50	50
						8.2	Thu đấu giá quyền sử dụng đất để huy động vốn ĐTXD cơ sở hạ tầng				
						a	Trên địa bàn TP, thị xã				
						-	Tỉnh lập dự án và tổ chức đấu giá	70	30		
						-	Thành phố, thị xã lập DA và tổ chức đấu giá.	30	70		
						b	Trên địa bàn các huyện đồng bằng				
						-	Tỉnh lập dự án và tổ chức đấu giá	60	40		
						-	Huyện lập dự án và tổ chức đấu giá	20	80		
						c	Trên địa bàn các huyện miền núi				
						-	Tỉnh lập dự án và tổ chức đấu giá	60	40		
						-	Huyện lập dự án và tổ chức đấu giá		100		
10	Thu tiền thuê đất		40	40	20	9	Thu tiền thuê đất		40	60	
11	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao		100			10	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao		100		
12	Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài		100								
13	Thu hoạt động xổ số kiến thiết										
13.1	XS miền Bắc; XS CTMT các ngành cấp tỉnh phát hành.		100								
13.2	XS mục tiêu các huyện, thị, thành phố phát hành			100							
14	Thu phí xăng dầu		100			11	Thu phí xăng dầu		100		
15	Phí BV môi trường đối với nước thải công nghiệp					12	Phí BV môi trường đối với nước thải công nghiệp	50	50		
						13	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	50		50	
						14	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản				

					14.1	DNNN,DNNN đã cổ phần hoá, DN có vốn ĐTNN			100		
16	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				14.2	Các thành phần kinh tế khác			50	50	
17	Thu phí, lệ phí (trừ các phí có quy định riêng)				15	Thu phí , lệ phí khác (trừ phí đã qui định tại điểm 11,12,13,14)					
17.1	Các đơn vị tỉnh nộp		100		15.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
17.2	Các đơn vị huyện, thị, thành phố nộp			100	15.2	Các đơn vị huyện, thị, TP quản lý		100			
17.3	Các xã, phường, thị trấn nộp				15.3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý				100	
				100							
19	Thu sự nghiệp				16	Thu sự nghiệp					
19.1	Các đơn vị Trung ơng quản lý	100									
19.2	Các đơn vị tỉnh quản lý		100		16.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
19.3	Các đơn vị huyện, thị, thành phố quản lý			100	16.2	Các đơn vị huyện, thị, thành phố quản lý			100		
19.4	Xã, phường, thị trấn quản lý				16.3	Xã, phường, thị trấn quản lý				100	
20	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc SHNN				17	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc SHNN					
20.1	Do cấp tỉnh quản lý		100		17.1	Do cấp tỉnh quản lý		100			
20.2	Do cấp huyện, thị, thành phố quản lý'			100	17.2	Do cấp huyện, thị, thành phố quản lý'			100		
20.3	Do cấp xã, phường, thị trấn quản lý				17.3	Do cấp xã, phường, thị trấn quản lý				100	
				100	18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				100	
21	Thu khác ngân sách				19	Thu khác ngân sách					
21.1	Thu phạt, tịch thu (Trừ phạt tịch thu về thuế)				19.1	Thu phạt, tịch thu (Trừ phạt tịch thu về thuế)					
a	Do cấp tỉnh quản lý thu		100		a	Do cấp tỉnh quản lý thu		100			
b	Do cấp huyện, thị, thành phố quản lý thu			100	b	Do cấp huyện, thị, thành phố quản lý thu			100		
c	Do cấp xã, phường, thị trấn quản lý thu				c	Do cấp xã, phường, thị trấn quản lý thu				100	
				100							
21.2	Thu từ xử phạt do phi phạm an toàn giao thông		100		19.2	Thu từ xử phạt do phi phạm an toàn giao thông		100			

